Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Da	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban	
Ông Hoàng Kim Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Ông Trần Văn Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Số tham chiếu: 12828659/68673494-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh	Lê Hồng Vân
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**222.150.970.272**	**235.477.045.312**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***80.301.835.382***	***94.333.448.278***
111	1. Tiền		23.001.835.382	21.783.448.278
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.300.000.000	72.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***55.694.543.500***	***21.994.543.500***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	13.694.543.500	13.694.543.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	42.000.000.000	8.300.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***80.141.954.627***	***110.056.183.822***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	68.469.022.519	101.411.938.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.311.043.734	7.225.361.261
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.651.208.986	4.537.073.523
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.289.320.612)	(3.118.189.560)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***5.079.716.053***	***5.340.478.768***
141	1. Hàng tồn kho		5.079.716.053	5.340.478.768
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***932.920.710***	***3.752.390.944***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		568.571.374	229.429.205
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		238.513.061	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		125.836.275	63.480.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.431.116.378.814**	**1.284.340.123.104**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***59.000.000.000***	***10.000.000.000***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	59.000.000.000	10.000.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***1.000.996.158.794***	***833.697.956.723***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	986.098.621.913	818.042.376.668
222	Nguyên giá		2.846.630.602.118	2.608.043.190.980
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.860.531.980.205)	(1.790.000.814.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.897.536.881	15.655.580.055
228	Nguyên giá		23.192.381.858	23.192.381.858
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.294.844.977)	(7.536.801.803)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***133.028.506.211***	***197.737.934.308***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	133.028.506.211	197.737.934.308
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***171.098.142.752***	***160.405.700.690***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.3	110.587.842.752	99.895.400.690
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.4	60.510.300.000	60.510.300.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***66.993.571.057***	***82.498.531.383***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.293.088.006	2.322.888.320
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	885.516.324	974.163.276
269	3. Lợi thế thương mại	11	62.814.966.727	79.201.479.787
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**178.138.055.573**	**154.979.014.918**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***99.374.868.455***	***141.801.357.392***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.067.056.509	27.013.867.172
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.621.600.385	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.976.223.108	7.468.808.443
314	4. Phải trả người lao động		13.359.384.291	7.463.170.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		570.453.774	1.323.090.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	15.936.758.880	52.852.813.815
320	7. Vay ngắn hạn	15	15.766.666.666	45.420.833.333
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	76.724.842	258.773.732
330	***II. Nợ dài hạn***		***78.763.187.118***	***13.177.657.526***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.871.520.452	3.498.490.859
338	2. Vay dài hạn	15	74.891.666.666	9.679.166.667
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**17**	**1.475.129.293.513**	**1.364.838.153.498**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.475.129.293.513***	***1.364.838.153.498***
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*635.000.000.000*	*635.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.119.773.234	139.007.922.509
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*102.428.687.699*	*56.230.378.364*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*128.691.085.535*	*82.777.544.145*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		306.951.905.328	288.772.616.038
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**19**	**(222.969.084.558)**	**(210.579.398.288)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**339.858.264.619**	**328.089.037.456**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**10.106.352.722**	**12.288.831.724**
22	**7. Chi phí tài chính**		**(3.254.782.896)**	**(5.203.793.931)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(821.263.270)*	*(5.183.835.617)*
24	**8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết**	**5.3**	**10.692.442.062**	**(1.614.313.122)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**20**	**(64.021.858.334)**	**(64.375.910.212)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**293.380.418.173**	**269.183.851.915**
31	**11. Thu nhập khác**		**5.973.593.261**	**1.534.217.713**
32	**12. Chi phí khác**		**(1.849.005.908)**	**(744.184.439)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.124.587.353**	**790.033.274**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**297.505.005.526**	**269.973.885.189**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**22.1**	**(41.946.304.559)**	**(41.263.278.778)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**22.3**	**(88.646.952)**	**(89.600.145)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**255.470.054.015**	**228.621.006.266**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**192.191.085.535**	**178.027.544.145**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**63.278.968.480**	**50.593.462.121**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**3.027**	**2.728**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**24**	**3.027**	**2.728**

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**297.505.005.526**	**269.973.885.189**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		87.869.147.463	83.445.372.469
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(828.868.948)	70.977.470
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.040.128.702)	(6.394.886.811)
06	Chi phí lãi vay		821.263.270	5.183.835.617
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**369.752.335.488**	**351.232.203.287**
09	Giảm các khoản phải thu		35.699.914.712	70.377.376.636
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		260.762.715	(1.712.641.165)
11	Tăng các khoản phải trả		13.302.177.842	6.793.476.423
12	Tăng chi phí trả trước		(1.309.341.855)	(271.618.215)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	6.964.156.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.445.868.493)	(5.780.937.865)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(27.588.307.052)	(39.085.009.620)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.212.630.857)	(4.513.717.400)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**383.459.042.500**	**384.003.288.581**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(173.029.582.982)	(139.351.898.888)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	914.152.313
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(201.590.000.000)	(71.800.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		112.890.000.000	68.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.804.367.181	7.784.580.847
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(252.925.215.801)**	**(153.161.655.728)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	84.500.000.000	10.100.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	15	(48.941.666.668)	(60.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(180.123.772.927)	(214.914.116.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(144.565.439.595)**	**(264.814.116.400)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(14.031.612.896)**	**(33.972.483.547)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**94.333.448.278**	**128.305.931.825**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**80.301.835.382**	**94.333.448.278**

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp ngày 3 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 163 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 162 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty con	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.	50,94%	50,94%

Tên công ty liên kết	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh điện năng.	49,00%	49,00%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Như được trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và một công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh) và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các Hợp đồng Mua Bán Điện được Công ty và công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	334.917.134	164.676.674
Tiền gửi ngân hàng	22.666.918.248	21.618.771.604
Các khoản tương đương tiền (*)	57.300.000.000	72.550.000.000
TỔNG CỘNG	**80.301.835.382**	**94.333.448.278**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	13.728.550.000	-	13.694.543.500	16.247.550.000	-
TỔNG CỘNG	**13.694.543.500**	**13.728.550.000**	**-**	**13.694.543.500**	**16.247.550.000**	**-**

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	42.000.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
TỔNG CỘNG	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**8.300.000.000**	**8.300.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 5 đến 7 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: bao gồm khoản tiền gửi với kỳ hạn 101 ngày và lãi suất 4,5%/năm).

5.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	103.861.380.000
Số cuối năm	103.861.380.000
Phần lũy kế lãi sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	(3.965.979.310)
- Phần lãi từ công ty liên kết	10.692.442.062
Số cuối năm	6.726.462.752
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	99.895.400.690
Số cuối năm	110.587.842.752

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	0,22%	11.960.300.000	-	11.990.000.000	0,22%	11.960.300.000	-	14.190.000.000
TỔNG CỘNG		**60.510.300.000**	-			**60.510.300.000**	**-**	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu của khách hàng	*3.523.807.026*	3.011.368.792
- *Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Tha*	*1.917.379.065*	-
- *Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến*	*284.291.699*	*1.237.294.770*
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Năng lượng Tây Bắc*	-	*602.760.988*
- *Phải thu của khách hàng khác*	*1.322.136.262*	*1.171.313.034*
Phải thu từ các bên liên quan (*) *(Thuyết minh số 23)*	64.945.215.493	98.400.569.806
TỔNG CỘNG	**68.469.022.519**	**101.411.938.598**
Dự phòng phải thu khó đòi	(312.719.424)	(1.141.588.372)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là các khoản phải thu của Công ty Mua Bán Điện phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.141.588.372	1.663.591.258
Trích lập dự phòng trong năm	64.609.018	353.530.814
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(893.477.966)	(875.533.700)
Số cuối năm	**312.719.424**	**1.141.588.372**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu (*) *(Thuyết minh số 23)*	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	**-**
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn (*) *(Thuyết minh số 23)*	59.000.000.000	10.000.000.000
	59.000.000.000	**10.000.000.000**
TỔNG CỘNG	**65.000.000.000**	**10.000.000.000**

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên nhận vay	*Số tiền (VND)*	*Kỳ hạn nhận gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	65.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2031.	6,68%	Tín chấp

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
- Mua trong năm	4.088.459.085	8.017.550.096	5.504.212.889	217.413.467	-	17.827.635.537
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.789.588	221.739.202.856	-	-	-	221.823.992.444
- Thanh lý	(1.064.216.843)	-	-	-	-	(1.064.216.843)
Số cuối năm	1.357.253.597.996	1.437.883.800.913	40.012.637.552	10.530.012.157	950.553.500	2.846.630.602.118
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*523.093.645.827*	*810.001.486.524*	*16.059.721.404*	*5.716.149.192*	*898.280.773*	*1.355.769.283.720*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.818	6.727.939.821	944.978.800	1.790.000.814.312
- Khấu hao trong năm	37.997.318.020	29.647.018.549	2.431.747.213	662.703.607	5.221.873	70.744.009.262
- Thanh lý	(212.843.369)	-	-	-	-	(212.843.369)
Số cuối năm	738.264.165.415	1.090.377.400.658	23.549.570.032	7.390.643.428	950.200.673	1.860.531.980.205
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.845	3.584.658.869	5.574.700	818.042.376.668
Số cuối năm	618.989.432.581	347.506.400.255	16.463.067.521	3.139.368.729	352.827	986.098.621.913
Trong đó:						
Tài sản thế chấp	-	*211.234.294.340*	-	-	-	*211.234.294.340*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị có giá trị còn lại là khoảng 211,2 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Số cuối năm	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*616.500.000*	*616.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
- Hao mòn trong năm	411.153.216	346.889.958	758.043.174
Số cuối năm	6.394.107.406	1.900.737.571	8.294.844.977
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
Số cuối năm	14.164.214.994	733.321.887	14.897.536.881
Trong đó:			
Tài sản thế chấp	*14.164.214.994*	-	*14.164.214.994*

Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.164.214.994 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện ("NMTĐ") Thác Bà (*)	110.082.238.512	100.942.336.738
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (*)	8.290.027.157	91.863.810.287
Dự án xử lý sạt lở hạ lưu	7.741.399.578	-
Các dự án khác	6.914.840.964	4.931.787.283
TỔNG CỘNG	**133.028.506.211**	**197.737.934.308**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số máy móc thiết bị của dự án có giá trị là 111.904.565.817 VND (trong đó giá trị Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy – NMTĐ Thác Bà là 110.082.238.512 VND và giá trị Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử là 1.822.327.305 VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3.225.147.293 VND (năm 2024: 64.627.561 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay trực tiếp nhằm tài trợ dự án "Nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện Thác Bà".

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	84.663.650.810
- Phân bổ trong năm	16.386.513.060
Số cuối năm	101.050.163.870
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	79.201.479.787
Số cuối năm	62.814.966.727

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty ANDRITZ China Ltd.	18.322.883.283	18.872.719.799
Công ty TNHH Đại Lục	2.738.000.000	-
Các khoản phải trả khác	8.006.173.226	8.141.147.373
TỔNG CỘNG	**29.067.056.509**	**27.013.867.172**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp, cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.872.247.245	41.946.304.559	(27.588.307.052)	18.230.244.752
Thuế tài nguyên	1.909.372.157	70.958.203.194	(69.601.823.854)	3.265.751.497
Thuế giá trị gia tăng	593.630.553	22.686.975.194	(22.141.910.297)	1.138.695.450
Thuế thu nhập cá nhân	677.697.719	1.746.598.090	(2.082.764.400)	341.531.409
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	6.519.577.956	(6.935.438.725)	-
Thuế khác	-	1.390.252.280	(1.390.252.280)	-
TỔNG CỘNG	**7.468.808.443**	**145.247.911.273**	**(129.740.496.608)**	**22.976.223.108**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	7.674.811.722	47.669.670.649
Phí bảo vệ môi trường rừng	5.393.200.176	4.726.927.332
Phải trả ngắn hạn khác	2.868.746.982	456.215.834
TỔNG CỘNG	**15.936.758.880**	**52.852.813.815**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*7.479.789.000*	*44.415.140.900*
Phải trả ngắn hạn khác	*8.456.969.880*	8.437.672.915

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	45.420.833.333	45.420.833.333	19.287.500.001	(48.941.666.668)	15.766.666.666	15.766.666.666
TỔNG CỘNG	**45.420.833.333**	**45.420.833.333**	**19.287.500.001**	**(48.941.666.668)**	**15.766.666.666**	**15.766.666.666**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	9.679.166.667	9.679.166.667	84.500.000.000	(19.287.500.001)	74.891.666.666	74.891.666.666
TỔNG CỘNG	**9.679.166.667**	**9.679.166.667**	**84.500.000.000**	**(19.287.500.001)**	**74.891.666.666**	**74.891.666.666**

15. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	90.658.333.332	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 12 năm 2025 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031.	6,18%	▶ Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; ▶ Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam; ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này.
TỔNG CỘNG	**90.658.333.332**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*15.766.666.666*			
Vay dài hạn	*74.891.666.666*			

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	258.773.732	800.467.788
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm *(Thuyết minh số 17.1)*	4.100.000.000	3.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty *(Thuyết minh số 17.1)*	950.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(5.212.630.857)	(4.513.717.400)
Khấu hao từ tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	(19.418.033)	(27.976.656)
Số cuối năm	**76.724.842**	**258.773.732**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	635.000.000.000	302.057.614.951	123.485.083.708	278.566.143.873	1.339.108.842.532
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	178.027.544.145	50.593.462.121	228.621.006.266
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con	-	-	(754.705.344)	(245.294.656)	(1.000.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(63.500.000.000)	(22.688.784.300)	(86.188.784.300)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(95.250.000.000)	(17.452.911.000)	(112.702.911.000)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	139.007.922.509	288.772.616.038	1.364.838.153.498
Năm nay					
Số đầu năm	635.000.000.000	302.057.614.951	139.007.922.509	288.772.616.038	1.364.838.153.498
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	192.191.085.535	63.278.968.480	255.470.054.015
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 16)* (*)	-	-	(4.100.000.000)	-	(4.100.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con *(Thuyết minh số 16)* (*)	-	-	(729.234.810)	(220.765.190)	(950.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	(31.750.000.000)	(19.946.184.000)	(51.696.184.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	-	(63.500.000.000)	(24.932.730.000)	(88.432.730.000)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	231.119.773.234	306.951.905.328	1.475.129.293.513

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty và công ty con thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Nghị quyết số 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty.

(**) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 2260/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 5 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 474/NQ-MHP-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025.

17.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**635.000.000.000**	**635.000.000.000**	**-**	**635.000.000.000**	**635.000.000.000**	**-**

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Cổ đông	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	383.651.680.000	60,42%	383.651.680.000	60,42%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	**635.000.000.000**	**100%**	**635.000.000.000**	**100%**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	***95.250.000.000***	***158.750.000.000***
Cổ tức đã trả	***127.017.058.027***	***190.480.041.000***

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	-	63.500.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu	-	95.250.000.000
Cổ tức cho năm 2024: 500 VND/cổ phiếu	31.750.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu	63.500.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán	**-**	**-**

17.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Số tiền (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Số tiền (VND)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**63.500.000**	**635.000.000.000**	**63.500.000**	**635.000.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**63.500.000**	**635.000.000.000**	**63.500.000**	**635.000.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*63.500.000*	*635.000.000.000*	*63.500.000*	*635.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**63.500.000**	**635.000.000.000**	**63.500.000**	**635.000.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	*63.500.000*	*635.000.000.000*	*63.500.000*	*635.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TBC".

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	*546.570.927.383*	*512.568.042.821*
Doanh thu bán hàng	*1.468.200.998*	*14.975.680.180*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*14.788.220.796*	*11.124.712.743*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu thuần	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*13.693.218.388*	*5.218.777.610*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	*549.134.130.789*	*533.449.658.134*

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, cho vay	6.463.110.114	2.811.711.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.735.950.000	4.517.775.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2.984.853.500
Khác	1.907.292.608	1.974.491.854
TỔNG CỘNG	**10.106.352.722**	**12.288.831.724**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hoạt động bán điện	211.997.531.641	191.151.207.487
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.315.418.394	11.324.244.043
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.656.134.523	8.103.946.758
TỔNG CỘNG	**222.969.084.558**	**210.579.398.288**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân công	21.077.380.125	19.157.073.150
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	17.744.621.061	19.156.719.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.476.064.808	4.916.331.610
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	550.000.000	524.000.000
Chi phí khác	18.173.792.340	20.621.786.130
TỔNG CỘNG	**64.021.858.334**	**64.375.910.212**

(*) Đây là toàn bộ các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu phát sinh trong năm nay và năm trước, bao gồm phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Công ty con. Ngoài dịch vụ kiểm toán nêu trên, Công ty và công ty con không phát sinh dịch vụ nào khác với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu.

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.875.054.297	14.171.940.655
Chi phí nhân công	56.746.993.910	52.861.250.936
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	87.869.147.463	83.445.372.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.529.229.854	10.402.054.046
Chi phí khác	123.089.675.608	112.561.491.627
TỔNG CỘNG	**287.110.101.133**	**273.442.109.733**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho từng nhà máy thủy điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, chi tiết như sau:

Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2025. Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Năm 2025, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2033. Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Năm 2025, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.946.304.559	41.247.930.517
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	15.348.261
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	88.646.952	89.600.145
TỔNG CỘNG	**42.034.951.511**	**41.352.878.923**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	297.505.005.526	269.973.885.189
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	45.943.416.945	43.084.920.309
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Phân bổ lợi thế thương mại	3.277.302.612	3.277.302.612
Chi phí không được khấu trừ khác	1.207.976.288	969.503.543
Điều chỉnh khác do hợp nhất	(1.267.762.254)	364.287.563
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	15.348.261
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(347.190.000)	(903.555.000)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(6.778.792.080)	(5.454.928.365)
Chi phí thuế TNDN	**42.034.951.511**	**41.352.878.923**

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	885.516.324	974.163.276	(88.646.952)	(89.600.145)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***885.516.324***	***974.163.276***		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(88.646.952)***	***(89.600.145)***

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	*Bên liên quan*	*Mối quan hệ*
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ cao nhất
2	Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
6	Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	328.302.018.658	319.144.354.608
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	218.268.908.725	193.423.688.213
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức đã thanh toán	129.836.837.900	139.529.481.400
		Cổ tức công bố	102.426.486.000	136.055.489.852
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức đã thanh toán	38.100.000.000	57.150.000.000
		Cổ tức công bố	28.575.000.000	47.625.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.148.395.291	20.287.254.619
		Góp vốn	-	19.208.490.000
		Chuyển tiền cho vay	55.000.000.000	10.000.000.000
		Thu nhập từ cung cấp dịch vụ bảo lãnh	1.907.292.608	927.511.207
		Lãi cho vay	3.278.690.425	62.224.658
		Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	216.000.000	240.000.000
		Thu nhập khác	3.567.712.500	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Nhận lại tiền gốc cho vay	-	5.000.000.000
		Lãi cho vay	-	14.795.032
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	792.021.374	261.027.360
		Doanh thu hỗ trợ công tác tổ chức sản xuất	-	333.333.334

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và công ty con cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 7, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không có tài sản bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	44.993.951.063	66.080.163.702
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	17.536.413.022	16.840.441.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.414.851.408	15.479.964.779
TỔNG CỘNG			**64.945.215.493**	**98.400.569.806**
Phải thu ngắn hạn khác *(Mã số 136)*				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn	-	415.860.769
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Thu nhập khác Phải thu về phí bảo lãnh	1.016.701.534 -	- 380.997.639
TỔNG CỘNG			**1.016.701.534**	**796.858.408**

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7) (*)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**6.000.000.000**	**-**
***Phải thu về cho vay dài hạn** (Thuyết minh số 7)* (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay	59.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			**59.000.000.000**	**10.000.000.000**
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Mã số 312)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	Trả trước phí dịch vụ	387.808.380	-
TỔNG CỘNG			**387.808.380**	**-**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Mã số 319)*				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	7.479.789.000	34.890.140.900
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.525.000.000
TỔNG CỘNG			**7.479.789.000**	**44.415.140.900**

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	72.000.000
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 20 tháng 9 năm 2024	120.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Da	Thành viên HĐQT	120.000.000	72.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	120.000.000	72.000.000
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	-	54.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	1.200.000.000	1.152.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	842.000.000	805.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	779.000.000	749.000.000
TỔNG CỘNG		**3.325.000.000**	**2.994.000.000**

Thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao	288.000.000	192.000.000

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	192.191.085.535	178.027.544.145
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm	-	(4.829.234.810)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**192.191.085.535**	**173.198.309.335**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.500.000	63.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**63.500.000**	**63.500.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.027	2.728
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.027	2.728

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết số 517/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Nghị quyết số 63/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm.

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê đất

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTĐ ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2030 là 153.330.163 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 105.120.789 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và công ty con có các khoản cam kết lần lượt là 694.654 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.211.898 USD) và 13.900.145.185 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.396.466.093 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư mới và 27.176.931.658 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41.473.574.856 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty và công ty con.

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1645 /2022/HĐCBL/TBC-TBC2 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, công ty liên kết của Công ty. Theo đó, Công ty thực hiện bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122022/HDTD/THACBA2 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

Nợ tiềm tàng

Công ty và công ty con đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện của Công ty và công ty con. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và công ty con đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ công trình, khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện này là chưa chắc chắn bởi vì căn cứ vào theo các quy định pháp luật hiện hành, Công ty và công ty con chưa xác định được liệu rằng Công ty và công ty con sẽ chịu chi phí tháo dỡ tài sản gắn liền với đất thuê yêu cầu Nhà nước hay Nhà nước sẽ thu hồi đất cùng với tài sản gắn liền với đất và có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị thuê tiếp theo. Do đó, Công ty và công ty con chưa ghi nhận các khoản nghĩa vụ này do chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc